

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố
Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà nội, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Phước Quảng – người đại diện pháp luật.

Địa chỉ : Km 9 xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 0963810962

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức.

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 20/04/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2021
của Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ
Đức.

Người Đại diện pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI PHƯỚC QUẢNG

Số: **0128** /CĐTĐ-TC

Thành phố HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 446%
BCTC quý 1 năm 2021 so với BCTC quý 1 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 446% trong Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 so với Báo cáo Tài Chính quý 1 năm 2020. Công ty chung tôi xin giải trình như sau:

Do tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 1 năm 2021 : 127.85 tỷ đồng, tăng hơn 69% so với doanh thu thuần của quý 1 năm 2020. Tổng các chi phí của quý 1 năm 2021 có tăng lên tương ứng với doanh thu nhưng không ảnh hưởng đáng kể. Đồng thời, chi phí lãi vay của quý này giảm 12% so với quý 01/2020.

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2021 tăng 446% so với quý 01 năm 2020.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



BÙI PHƯỚC QUĂNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		391,671,391,760	355,391,726,365
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,638,200,556	25,915,198,331
1. Tiền	111	V.01	7,638,200,556	25,915,198,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	940,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	940,800,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182,865,299,363	137,825,027,483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	179,485,566,833	129,165,664,346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,368,159,324	12,375,946,172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	852,663,815	124,507,574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,841,090,609)	(3,841,090,609)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		195,843,319,864	186,747,811,868
1. Hàng tồn kho	141	V.07	195,843,319,864	186,747,811,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,324,571,977	3,962,888,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,897,465,210	514,262,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,427,106,767	3,448,626,353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		99,887,822,680	102,816,347,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87,731,880,326	89,028,215,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	77,585,225,071	78,881,560,312
- Nguyên giá	222		153,456,108,475	152,518,108,475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,870,883,404)	(73,636,548,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,146,655,255	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,175,582,232)	(1,175,582,232)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,329,315,460	3,290,517,460
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,329,315,460	3,290,517,460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		249,000,000	249,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	300,000,000	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(51,000,000)	(51,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,577,626,894	10,248,614,089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9,577,626,894	10,248,614,089
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		491,559,214,440	458,208,073,481

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		329,633,893,516	296,925,662,841
I- Nợ ngắn hạn	310		329,625,893,516	296,917,662,841
1. Phải trả người bán	311	V.16	149,160,668,551	174,631,150,690
2. Người mua trả tiền trước	312		8,432,490,884	2,044,872,527
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	197,289,725	517,788,896
4. Phải trả người lao động	314		780,000	1,287,741,586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	52,659,202
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,697,753,080	1,679,985,370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	165,175,512,439	111,467,917,987
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,709,287,586	4,820,163,555
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		252,111,251	415,383,028
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		8,000,000	8,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161,925,320,924	161,282,410,640
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	161,925,320,924	161,282,410,640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,309,873,817	4,666,963,533
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,666,963,533	3,538,600,651
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		642,910,284	1,128,362,882
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		491,559,214,440	458,208,073,481

Ngày 17 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Ánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Bùi Phước Quảng



* B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200/2014

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC,
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	142,579,598,119	75,631,169,486	142,579,598,119	75,631,169,486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14,729,600,000		14,729,600,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		127,849,998,119	75,631,169,486	127,849,998,119	75,631,169,486
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	123,635,684,647	72,329,958,916	123,635,684,647	72,329,958,916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,214,313,472	3,301,210,570	4,214,313,472	3,301,210,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	8,146,949	3,432,773	8,146,949	3,432,773
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,076,186,220	1,219,565,800	1,076,186,220	1,219,565,800
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,076,039,515</i>	<i>1,219,562,214</i>	<i>1,076,039,515</i>	<i>1,219,562,214</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	1,008,101,165	821,001,223	1,008,101,165	821,001,223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1,300,217,317	1,063,287,876	1,300,217,317	1,063,287,876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		837,955,719	200,788,444	837,955,719	200,788,444
11. Thu nhập khác	31		31,801,519	9	31,801,519	9
12. Chi phí khác	32		40,564,564	35,700,000	40,564,564	35,700,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,763,045)	(35,699,991)	(8,763,045)	(35,699,991)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		829,192,674	165,088,453	829,192,674	165,088,453

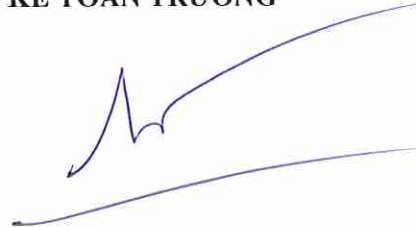
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	186,282,390	47,297,691	186,282,390	47,297,691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		642,910,284	117,790,762	642,910,284	117,790,762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		42.03	7.70	42.03	7.70
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



Lê Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh

Ngày 17 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Bùi Phước Quảng



Đơn vị báo cáo :
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
 Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		829,192,674	165,088,453
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			7,105,150,267	3,307,350,647
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,234,335,241	2,089,438,175
- Các khoản dự phòng	03		3,841,090,609	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,684,902	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,000,000)	(1,649,742)
- Chi phí lãi vay	06		1,076,039,515	1,219,562,214
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		7,934,342,941	3,472,439,100
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(44,990,669,919)	(13,844,341,355)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9,095,507,996)	(48,458,396,259)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,705,732,332)	65,954,752,823
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(712,215,685)	(4,092,500,281)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,128,698,717)	(1,333,945,352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(492,003,790)	(1,306,674,419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(723,363,017)	(203,310,000)



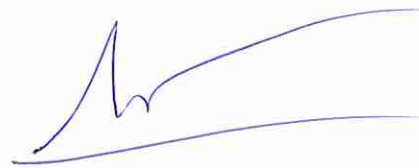
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(70,913,848,515)	188,024,257
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(169,400,000)	828,675,189
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34,980,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(940,800,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,161,190	1,649,742
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1,066,058,810)	830,324,931
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		94,085,839,310	40,803,955,145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,378,244,858)	(53,381,161,004)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		53,707,594,452	(12,577,205,859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18,272,312,873)	(11,558,856,671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,915,198,331	13,401,653,551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,684,902)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	7,638,200,556	1,842,796,880

LẬP BIỂU



Lê Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Bác Phước Quảng

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (152.973.330 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 15.297.333 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3- Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thi nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:



- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

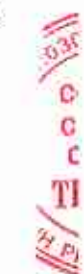
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:



- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuộc tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thống tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

11
 12
 13
 14
 15

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.

- Có khả năng thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
I- Tiền		
- Tiền mặt	274,320,024	69,912,724
- Tiền gửi ngân hàng	7,363,880,532	25,845,285,607
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7,638,200,556	25,915,198,331
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>

	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					940,800,000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu						
+ Cty CP DT TM DV DL Điện Lực	30,000	300,000,000	(51,000,000)	30,000	300,000,000	(51,000,000)
Ngân hàng TMCP An Bình	0					

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH-CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	TK131		953,312,502		953,312,502
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN I	TK131		1,333,338,806		1,333,338,806
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131		0		4,145,635,929
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131		259,859,600		
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131		177,396,373		177,396,373
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG	TK131		438,263,400		438,263,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131		888,315,327		823,538,064
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC	TK131		4,280,071,446		4,364,369,157
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NINH THUAN	TK131		867,418,820		1,801,428,708
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131		523,924,250		523,924,250
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ	TK131		2,529,734,193		1,189,602,955
WANG INVESTMENT SOLE CO, LTD	TK131		578,724,999		1,153,349,999
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK131		71,061,493,272		17,688,194,793
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131		51,310,120,797		58,261,039,329
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG THÁP	TK131		0		7,425,058,558
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÃO CAI	TK131		6,728,224,330		14,768,224,330
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH- TNHH	TK131		4,651,872,633		7,432,481,604
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131		8,659,636,598		1,813,808,301
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	TK131		155,241,707,346		4,872,697,288
Cộng			179,485,566,833		129,165,664,346

15/12/2019
 TỶ ANH
 10/12/2019

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
- Phải thu người lao động	419,387,550		-		
- Tạm ứng	302,033,042		86,346,726		
- Ký cược, ký quỹ;	32,315,000		32,315,000		
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	98,928,223		5,845,848		
Cộng	852,663,815		124,507,574		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý					
a/ Tiền					
b/ Hàng tồn kho					
c/ TSCĐ					
d/ Tài sản khác					
Cộng					
6- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	1,333,338,806	221,926,100	1,333,338,806	221,926,100	
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG	438,263,400	-	438,263,400	-	
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	177,396,373	-	177,396,373	-	
VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	953,312,502	476,656,251	953,312,502	476,656,251	
CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN GIA	774,160,000	483,912,000	774,160,000	483,912,000	
Các đối tượng khác	1,804,638,129	457,524,250	1,804,638,129	457,524,250	
Cộng:	5,481,109,210	1,640,018,601	5,481,109,210	1,640,018,601	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối kỳ	Đầu năm
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	70,745,285,116	80,889,700,972
- Công cụ, dụng cụ	1,219,395,886	824,050,190
- Chi phí SX, KD dở dang	92,145,800,179	67,247,540,664
- Thành phẩm	1,221,278,007	23,732,079,778
- Hàng hóa	30,511,560,676	14,054,440,264
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	-	-
Cộng	195,843,319,864	186,747,811,868

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
8- Tài sản dở dang dài hạn		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm;	220,000,000	3,013,222,744
+ SỬ DỤNG CHO PHÒNG THỬ NGHIỆM CTY		
+ Hệ thống máy Ép dẫn cốt + khuôn		2,244,286,744
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP-96		
+ Máy Phun Sơn Graco Ultra Max II 495PC USA		50,936,000
+ Cầu quay gắn trên cột, lắp Pa-lăng cáp điện 1 tấn		718,000,000
+ Xe nâng dầu 7T		
+ Máy lọc dầu BD_1600MC (2000 l/h)	220,000,000	
- XDCB	0	34,092,716
+ Bồn xử lý nước thải		
+ Lò sấy MBA- Đợt vận hành CNM		
+ CP vận hành thử máy quấn dây		
+ CẢI TẠO XE GOONG (PXCD)		
+ G/C KHUNG ĐỖ GIÀN CON LẮN DÂY CHUYỀN SX LỖI AMORPHOUS (PXBT)		
+ THI CÔNG ĐƯỜNG ÔNG DẦU PXCTMBATT (PRD)		



+ THI CÔNG TỦ ĐIỀU KHIỂN LÒ SẤY KEO EPOXY PXMBAPP (PRD)		
↳ MÓNG LÒ SẤY CUỘN DÂY MBATT (PXCĐ)		34,092,716
↳ Sơ đồ cho dụng cụ ép cuộn dây MBATT (PXCĐ)		
+ HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT P.THỬ NGHIỆM (BCL)		
↳ LẤP ĐẶT DÂY CHUYÊN CHẾ TẠO LỖI TOLE AMORPHOUS (PXBТ)		
↳ LẤP HỆ THỐNG DẪN BẢO VỆ (P.TCHC)		
+ LẤP KHUÔN VIÊN CÔNG TY (P.HCNS)		
+ THI CÔNG HỆ THỐNG ĐIỆN PXDV (PRD)		
↳ Xuất Bản mã sắt (Giữa công theo bản vẽ)- CT làm Khuôn lõi tôn Amorphous máy 50KVA		
+ Dây chuyển ép bó dây (PXBТ)		
- Sửa chữa.	666,711,909	243,202,000
↳ Gói thầu: Thi công đổ bê tông móng máy lò sấy Cty TT hóa đơn 057 \ 059 của H.đồng số 07/HĐTC-2019 (07/11/2019) Cty Quang Hào		
↳ Công trình: Sửa chữa, thay mới mái che các xưởng Cty Sài Gòn Việt dờ dang HD02.10/2018/HĐTCXD/SGV-CDTD		
+ Công trình Đổ bê tông làm điện một dây phân xưởng cơ khí cũ và thi công các hạng mục khác, Hdon 036/24.12.20-Cty Tường Anh		243,202,000
↳ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ray cầu trục dầm đôi 80T, Hdon 080/20.01.21-Cty Một Thành Viên 751-Y210100170	38,000,000	
↳ Chi phí gói thầu: ""Làm nhà bần bi, lắp mới 1 bộ cửa cuốn, Điện chiếu sáng của xưởng sửa chữa-Sau lắp đổ bê tông và càn nền sân trước xưởng Cơ điện""	122,714,000	
+ Chi phí thi công hạng mục công trình ""Mở rộng phân xưởng Cơ điện"" Theo Hđồng số: 01/HĐTC-2019 Ngày 02/05/2019 và thanh lý hợp đồng số: 01/2021/TL.HĐ ngày	505,967,909	
Cộng	886,711,909	3,290,517,460

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác, TSCĐ - NL mặt trời mái nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,767,495,602	110,660,401,662	10,854,077,104	547,519,658	9,688,614,449	152,518,108,475
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	220,000,000	718,000,000	0	0	938,000,000

- Lũy kế mua từ đầu năm	0	220,000,000	718,000,000	0	0	938,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,767,495,602	110,880,401,662	11,572,077,104	547,519,658	9,688,614,449	153,456,108,475
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	13,468,332,558	52,653,317,928	6,320,219,330	547,519,658	617,158,689	73,636,548,163
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	159,417,057	1,781,404,923	167,828,243		125,685,018	2,234,335,241
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	13,627,749,615	54,434,722,851	6,488,047,573	547,519,658	772,843,707	75,870,883,404
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,299,163,044	58,007,083,734	4,533,857,774	0	9,041,455,760	78,881,560,312
- Tại ngày cuối kỳ	7,139,745,987	56,445,678,811	5,084,029,531	0	8,915,770,742	77,585,225,071

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

II- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	11,475,092,104	10,762,876,419
a/ Ngắn hạn	1,897,465,210	514,262,330
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	114,772,551	178,515,647
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác	1,782,692,659	335,746,683
b/ Dài hạn	9,577,626,894	10,248,614,089
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,149,766,629	1,383,347,694
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8,427,860,265	8,865,266,395
14- Tài sản khác	852,663,815	118,661,726
a/ Ngắn hạn	852,663,815	118,661,726
- Tạm ứng	302,033,042	86,346,726
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32,315,000	32,315,000
- TS ngắn hạn khác	518,315,773	0
b/ Dài hạn	0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	165,175,512,439	165,175,512,439	94,085,839,310	40,378,244,858	111,467,917,987	111,467,917,987
b/ Vay dài hạn		0				0
Cộng	165,175,512,439	165,175,512,439	94,085,839,310	40,378,244,858	111,467,917,987	111,467,917,987

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK331	77,379,626,995	75,754,960,493
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331	51,623,746,781	71,297,097,394
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HẠN	TK331	7,118,051,075	7,268,023,294
Công ty TNHH Công nghệ thuật KOREA Việt Nam	TK331	0	4,299,851,583
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Lưới Điện - EFMC	TK331	0	4,276,186,805
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ C SÀI GÒN	TK331	12,366,948	3,000,147,959
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	13,026,876,752	8,734,883,162
Cộng		149,160,668,551	174,631,150,690

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	3,448,626,353	11,404,928,513	11,426,448,099	11,404,928,513	11,426,448,099	3,427,106,767
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1,043,866,584	1,043,866,584	1,043,866,584	1,043,866,584	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	78,999,792	78,999,792			
- Thuế TNDN	492,003,790	186,282,390	492,003,790	186,282,390	492,003,790	186,282,390
- Thuế TNCN	25,785,106	102,329,968	117,107,739	102,329,968	117,107,739	11,007,335
- Thuế tài nguyên	0					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1,774,064,815		1,774,064,815		1,774,064,815
- Các loại thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	2,940,000	2,940,000			
Cộng	3,966,415,249	14,596,412,062	13,164,366,004	14,514,472,270	13,082,426,212	5,398,461,307

b/ Phải thu

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

	Cuối kỳ	Đầu năm
18- Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	0	52,659,202
b/ Dài hạn	0	0
19- Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí công đoàn	73,881,120	56,112,600
- Phải trả về cổ phần hóa	603,087,683	603,087,683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	863,605,140	863,605,140
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140,179,137	140,179,947
- Tạm ứng	0	0
- Phải thu khác	17,000,000	17,000,000
Cộng	1,697,753,080	1,679,985,370
b/ Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	8,000,000	8,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	8,000,000	8,000,000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<i>20- Doanh thu chưa thực hiện</i>		
<i>21- Trái phiếu phát hành</i>		
<i>22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>		
<i>23- Dự phòng phải trả</i>		
a/ Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4,709,287,586	4,820,163,555
- Dự phòng phải trả khác	0	0
b/ Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Trong đó:	0	0



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ (lợi) thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tổng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,689,834	0	0	4,107,185,371	0	160,722,632,478
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	200,788,453	0	200,788,453
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	2,588,689,834	0	0	4,307,973,824	0	160,923,420,931
Số dư đầu năm nay	2,588,689,834	0	0	4,307,973,824	0	160,923,420,931
- Lũy kế tăng vốn trong năm						0
- Lợi nhuận tăng trong năm				642,910,284		642,910,284
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	2,588,689,834	0	0	4,950,884,108	0	161,566,331,215

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	152,973,330,000
Cộng	152,973,330,000	152,973,330,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152,973,330,000	152,973,330,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	0	0

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính	.	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ

3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Vật tư thu hồi

6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

DOLA Mỹ

Đồng Euro

16,141.47

3,652.37

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142,579,598,119	75,631,169,486
a/ Doanh thu	142,579,598,119	75,631,169,486
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	136,014,325,665	74,458,704,481
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,731,510,835	44,747,000
+ Doanh thu khác	1,313,366,819	1,127,718,005
+ Doanh thu - năng lượng mặt trời	520,394,800	
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
c/ Doanh thu nhận trước		
	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.21	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	14,729,600,000	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	14,729,600,000	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	118,685,124,348	558,009,432,251
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,100,362,730	27,938,823,234

4506
TY
AN
N
UC
CHI

- Giá vốn khác	176,601,747	738,378,217
- Giá vốn năng lượng mặt trời	673,595,822	76,436,657
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	123,635,684,647	586,763,070,359

4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,161,190	7,287,417
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,831,607	21,083,020
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	13,992,797	28,370,437

5- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	1,128,845,422	5,901,510,067
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146,705	5,131,379
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	51,000,000	51,000,000
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	1,179,992,127	5,957,641,446

6- Thu nhập khác	31,801,519	180,672,753
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31,800,000	177,090,909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1,519	3,581,844



7- Chi phí khác	40,564,564	918,389,236
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản bị phạt thuế	30,814,025	706,494,495
- Các khoản khác	9,750,539	211,894,711
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2,308,318,482	0
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,300,217,317	10,245,189,053
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	343,683,404	3,071,233,797
- Chi phí vật liệu quản lý		2,383,509
- Chi phí đồ dùng văn phòng	61,055,488	443,718,451
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114,331,626	457,326,504
- Thuế, phí và lệ phí	8,168,681	5,831,498
- Chi phí dự phòng		2,118,431,006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	772,978,118	2,628,270,344
- Các khoản chi phí QLDN khác		1,517,993,944
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,008,101,165	14,867,552,478
- Chi phí nhân viên bán hàng (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	391,856,987	1,158,181,905
- Chi phí đồ dùng văn phòng	871,024	32,464,174
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng		531,536,410
- Chi phí hội nghị, tiếp khách		447,665,531
- Các khoản chi phí BH khác	615,373,154	12,697,704,458
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,176,331,573	436,580,682,979
- Chi phí nhân công	4,369,528,672	10,662,903,252
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,000,234,497	8,883,590,802
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,353,490,084	11,125,572,957
- Chi phí khác bằng tiền	1,728,202,691	3,990,456,101
Cộng	123,627,787,517	471,243,206,091
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.21	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	186,282,390	987,161,881

II- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ dài thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.21	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	94,085,839,310	311,554,310,699
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	94,085,839,310	311,554,310,699

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	40,378,244,858	307,043,291,412
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	40,378,244,858	307,043,291,412

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1018
CÔNG
SỞ PH
CƠ DI
TỬ E
SỞ H

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

– Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) di sản phiêu quỵ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
– Tiền	7,638,200,556	7,638,200,556
– Tương đương tiền	0	0
– Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	185,853,726,157	185,853,726,157

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.03.2021
– Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	165,175,512,439
– Phải trả người bán	149,160,668,551
– Phải trả khác	743,266,820

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2021

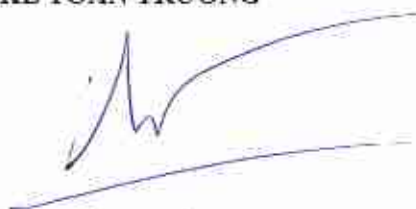
Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	149,160,668,551	-	0
Khoản vay	165,175,512,439	-	0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	743,266,820	8,000,000	0
Tổng cộng:	315,079,447,810	8,000,000	-

LẬP BIỂU



Lê Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Phạm Phước Quảng

